

Bản án số: 01/2019/HS-ST

Ngày: 22 – 01 – 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G – TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trần Minh Tấn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Thành Nhạn**
2. Ông **Quách Thanh Trung**

- Thư ký phiên toà: Ông **Lâm Nhị Hà** – Thư ký Toà án nhân dân thị xã G

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G tham gia phiên toà: Ông **Phạm Hoàng Giang** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 36/2018/HS-ST, ngày 09 tháng 11 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2018/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1985, tại G, tỉnh Bạc Liêu; Nơi cư trú: ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Hoàng Đ và bà Nguyễn Mỹ D; Có vợ và 01 con; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: tốt; Bị khởi tố và áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. *(Có mặt)*

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Thạch Thị K**, sinh năm 1984. Nơi cư trú: ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. *(Chết)*

2. Bà **Thạch Thị O**, sinh năm 1993. Nơi cư trú: ấp P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. *(Vắng mặt)*

3. Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1997. Nơi cư trú: số 164A/2, ấp Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 5 năm 2014 đến ngày 19 tháng 5 năm 2016, bị cáo công tác tại Công an xã T nên bị cáo đã có hành vi lập khống các loại thủ tục nhằm làm sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân cho nhiều người, gồm:

1. Lần thứ nhất:

- Thông qua mạng xã hội, bị cáo quen biết với bà Thạch Thị K, ngụ ấp: P, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Do biết bị cáo công tác tại công an xã T, thị xã G nên K đặt vấn đề nhờ bị cáo làm các thủ tục, giấy tờ để bà K và em gái ruột bà Thạch Thị O được cấp sổ hộ khẩu thường trú tại xã T và bị cáo đồng ý.

- Bị cáo biết tại đơn vị công tác có quyển sổ hộ khẩu số 030068019 được cấp thừa để trong tủ hồ sơ của đơn vị nên bị cáo đã lập khống giấy xác nhận nơi ở hợp pháp của K tại ấp 3B, xã T và nhờ ông Nguyễn Văn T (là trưởng ban nhân dân ấp) xác nhận nội dung bà K có nơi ở hợp pháp tại ấp 3, xã T.

- Bị cáo tiếp tục lập các thủ tục gồm phiếu thông tin thay đổi nhân khẩu, hộ khẩu; Phiếu báo thay đổi nhân khẩu, hộ khẩu, bản khai nhân khẩu và bị cáo tự điền các thông tin của bà Thạch Thị K và Thạch Thị O vào sổ hộ khẩu số 030068019.

- Sau khi hoàn tất các thủ tục bị cáo gửi tất cả cho Bùi Ngọc B là thư ký công an xã T có trách nhiệm hướng dẫn và tiếp nhận đăng ký sổ hộ khẩu mới.

- Do kiểm tra thông tin, thủ tục hồ sơ đăng ký hộ khẩu mới do bị cáo lập đầy đủ nên bà Bùi Ngọc B (Thư ký Công an) đề xuất đến trưởng công an xã T cấp sổ hộ khẩu mới.

- Đến ngày 16/5/2014, bà K và bà O được cấp sổ hộ khẩu số: 030068019.

2. Lần thứ hai:

- Vào năm 2013, trong quá trình khám bệnh tại bệnh viện Hòa Hảo, thành phố Hồ Chí Minh, bị cáo quen biết với đối tượng tên P nhà ở thành phố Hồ Chí Minh (không rõ địa chỉ cụ thể). Quá trình trò chuyện Phong đặt vấn đề nhờ bị cáo làm giúp giấy chứng minh nhân dân và hộ chiếu khống cho bà Trần Thị T địa chỉ: 164A/2, ấp Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Do ông Nguyễn Văn L biết bị cáo là Công an viên xã T, thị xã G nên khoảng tháng 3/2016, ông L đưa quyển sổ hộ khẩu có tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn A, đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp K, xã T, thị xã G để nhờ làm giúp thủ tục nhập hộ khẩu cho con ruột tên Nguyễn Hoàng Q và khai tử cho em là Nguyễn Thị L. Bị cáo đã làm thủ tục khai sinh xong, chưa làm thủ tục khai tử và vẫn còn giữ sổ hộ khẩu của ông A. Cho nên vào ngày 19 tháng 5 năm 2016, khi Trần Thị T đến thị xã G liên lạc với bị cáo thì được bị cáo nhờ một người xe ôm tên Huỳnh Công K đưa sổ hộ khẩu ông Nguyễn Văn A cùng giấy

giới thiệu mang tên Nguyễn Thị L, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1996, hộ khẩu thường trú: ấp K, xã T, thị xã G có dán ảnh của Trần Thị T vào giấy giới thiệu.

- Khi bà Trần Thị T liên hệ với bị cáo, bị cáo đã điền các thông tin của Nguyễn Thị L, dán hình của T vào đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân và bị cáo trình cho ông Trần Quốc T, Phó công an xã T và được ông T xác nhận. Sau đó, bị cáo đưa T đơn đề nghị này và sổ hộ khẩu có tên chủ hộ ông Nguyễn Văn A để bà T đến Phòng cảnh sát quản lý hành chính Công an tỉnh Bạc Liêu làm thủ tục và được cấp giấy chứng minh nhân dân số: 385808161 mang tên Nguyễn Thị L.

- Đến khoảng 16 giờ cùng ngày, bà T được Phòng cảnh sát quản lý hành chính cấp giấy chứng minh nhân dân số 385808161 mang tên Nguyễn Thị L (Hình trong giấy chứng minh nhân dân là của bà T). Sau đó, bà T mang sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân trên đến Phòng cảnh sát quản lý xuất nhập cảnh để làm thủ tục cấp mới hộ chiếu thì bị phát hiện.

Tại bản cáo trạng số 33/CT-VKSTXGR ngày 02 tháng 11 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân thị xã G đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân thị xã G để xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với bị cáo Nguyễn Hoàng T về tội “*Giả mạo trong công tác*” theo điểm c khoản 2 Điều 248 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G thay đổi quyết định truy tố, với căn cứ áp dụng Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 02 tháng 06 năm 2017 của Quốc Hội theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 359; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo từ 02 năm đến 03 năm tù.

- Về vật chứng vụ án: 01 chứng minh nhân dân số 341885885 mang tên Trần Thị T sẽ trả lại cho bà T.

- Ý kiến của bị cáo: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên đã có căn cứ kết luận như sau:

Theo quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân xã T và Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thị xã G thì bị cáo được thu nhận nhiệm vụ lực lượng công an xã và xếp mức phụ cấp Công an viên. Như vậy có đủ căn cứ để kết luận, bị cáo là người có chức vụ. Chính vì có chức vụ, quyền hạn nên bị cáo mới có khả năng tiếp cận các giấy tờ, tài liệu; bị cáo đã lợi

dụng chức vụ, quyền hạn và có quyền hạn nhất định để làm sai lệch các giấy tờ, tài liệu. Việc bị cáo có chức vụ là điều kiện thuận lợi để bị cáo thực hiện việc giả mạo trong công tác, cụ thể là làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu với hai lần trong khoảng thời gian từ ngày 16 tháng 5 năm 2014 đến ngày 19 tháng 5 năm 2016, cụ thể như sau:

1. Lần thứ nhất: Do biết bị cáo là Công an xã T nên bà K đặt vấn đề nhờ bị cáo làm các thủ tục, giấy tờ để bà K và bà O được cấp sổ hộ khẩu thường trú tại xã T. Đồng thời chính bị cáo là Công an xã T nên bị cáo thực hiện được các hành vi như:

- Bị cáo biết có quyền sổ hộ khẩu số 030068019 được cấp thừa để trong tủ hồ sơ của đơn vị và lấy được sổ hộ khẩu này;

- Bị cáo mới nhờ ông Nguyễn Văn T là trưởng ban nhân dân ấp xác nhận nội dung bà K có nơi ở hợp pháp tại ấp 3, xã T.

- Bị cáo tiếp tục lập các thủ tục gồm phiếu thông tin thay đổi nhân khẩu, hộ khẩu; Phiếu báo thay đổi nhân khẩu, hộ khẩu; Bản khai nhân khẩu của bà K, bà O và bị cáo tự điền các thông tin của bà K và bà O vào sổ hộ khẩu số 030068019.

- Sau khi hoàn tất các thủ tục bị cáo gửi tất cả cho bà Bùi Ngọc B (là thư ký Công an xã T) có trách nhiệm hướng dẫn và tiếp nhận đăng ký sổ hộ khẩu mới. Do kiểm tra thông tin, thủ tục hồ sơ đăng ký hộ khẩu mới do bị cáo lập đầy đủ nên bà B đề xuất đến Trưởng công an xã T cấp sổ hộ khẩu mới. Đến ngày 16 tháng 5 năm 2014 thì bà K và bà O được cấp sổ hộ khẩu số: 030068019.

2. Lần thứ hai: Do biết bị cáo là Công an xã T nên đối tượng tên Phong nhà ở thành phố Hồ Chí Minh mới đặt vấn đề nhờ bị cáo làm giúp giấy chứng minh nhân dân và hộ chiếu không cho bà Trần Thị T. Ông Nguyễn Văn L biết bị can là Công an viên xã T mới đưa sổ quyển sổ hộ khẩu có tên chủ hộ là ông Nguyễn Văn A, đăng ký hộ khẩu thường trú ấp Khúc Tréo B, xã T, thị xã G để nhờ bị cáo làm giúp thủ tục nhập hộ khẩu cho con ruột tên Nguyễn Hoàng Q và khai tử cho em là Nguyễn Thị L. Khi đó, bị cáo chỉ làm giấy khai sinh, mà chưa làm khai tử của Nguyễn Thị L và giữ hộ khẩu của ông A lại.

Bị cáo là Công an xã T nên bị cáo sử dụng chức vụ quyền hạn này để điền các thông tin của Nguyễn Thị L, dán hình của Tho vào đơn đề nghị cấp chứng minh nhân dân và được ông Trần Quốc T, Phó công an xã T xác nhận. Do bị cáo công tác chung với ông Trần Quốc T nên ông Toàn đã xác nhận mà không kiểm tra.

Do đó, hành vi của bị cáo đã cấu thành tội giả mạo trong công tác theo quy định tại Điều 284 của Bộ luật hình sự của Bộ luật hình sự năm 1999 và được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[2]. Hành vi giả mạo trong công tác của bị cáo bằng hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu theo điểm a khoản 1 năm 284 của Bộ luật hình sự năm 1999 và được sửa đổi, bổ sung năm 2009 nhưng do bị cáo thực hiện 02 lần nên tại bản cáo trạng đã truy tố bị cáo theo điểm c khoản 2 Điều 248 của Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy

nhiên căn cứ Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 02 tháng 06 năm 2017 của Quốc Hội áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo nên theo quy định Điều 359 của Bộ luật hình sự năm 2015 và được sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì không áp dụng tình tiết 02 lần trở lên để làm tình tiết định khung hình phạt. Do đó, hành vi của bị cáo sẽ chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 359 của Bộ luật hình sự năm 2015 và được sửa đổi, bổ sung năm 2017 như việc thay đổi truy tố của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Tuy nhiên, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015.

[3]. Xét thấy hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm vào hoạt động đúng đắn của Cơ quan nhà nước. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo nhằm răn đe, giáo dục và ngăn ngừa tội phạm.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, Hội đồng xét xử xét thấy: bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Ngoài ra, trong quá trình công tác bị cáo đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã tặng giấy khen nên cũng được coi là hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự, một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự và khung hình phạt mà bị cáo phải chịu là từ 01 năm đến 05 năm. Mặc khác, trong hai lần phạm tội thì lần đầu bị cáo thực hiện là vì tình cảm, còn lần hai là nhằm mục đích nhờ Phong sẽ giúp bị cáo tìm đầu mối tiêu thụ của để bị cáo cung cấp lên thành phố Hồ Chí Minh để kiếm lợi nhuận. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét mức hình phạt thấp hơn mức đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G.

[5]. Về vật chứng vụ án gồm: 01 chứng minh nhân dân số 341885885 mang tên Trần Thị T sẽ trả lại cho bà T.

[6]. Các hành vi và quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử được tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

[7]. Bị cáo phải chịu phí hình sự sơ thẩm 200.000đ

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Hoàng T** phạm tội: **“Giả mạo trong công tác”**

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 359; điểm s khoản 1 và 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 và được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Căn cứ Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 02 tháng 06 năm 2017 của Quốc Hội

+ Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hoàng T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự: Trả lại cho bà Trần Thị T 01 chứng minh nhân dân số 341885885 mang tên Trần Thị T

Do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G đang tạm giữ và quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 08 tháng 3 năm 2018.

- Căn cứ Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bị cáo Nguyễn Hoàng T phải chịu nộp án phí hình sự sơ thẩm 200.000đ.

Bị cáo và những người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt, thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Giao bị cáo;
- Giao bị hại;
- Giao người bào chữa (nếu có);
- Giao Viện kiểm sát cùng cấp;
- Gửi Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp;
- Gửi Cơ quan điều tra cùng cấp;
- Gửi Cơ quan thi hành án hình sự
- Trại tạm giam nơi bị cáo giam giữ (nếu có);
- Lưu hồ sơ và văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Tấn